

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN-THIẾT KẾ-XÂY DỰNG PHÚ THÁI BÌNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN-THIẾT KẾ-XÂY DỰNG PHÚ THÁI BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502521805

**3. Ngày thành lập:** 22/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 168/10 đường 27/4, khu phố Phước Tiến, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0901475274

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: bán buôn hoa và cây cảnh;                                                                                                                                                          | 4620     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                  | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                    | 4651     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Mua bán máy móc, thiết bị đồ dùng dạy học; | 4659     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, cấp thoát nước;                                                                                                                                      | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Thẩm tra thiết kế và dự toán xây dựng; tư vấn lập hồ sơ mời thầu, dự thầu; Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật ; Thiết kế công trình điện dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, công trình thủy lợi; Thiết kế hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị; | 7110(Chính) |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710        |
| 10. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811        |
| 11. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812        |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 13. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121        |
| 14. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129        |
| 15. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130        |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3320        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299        |
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311        |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THÁI NGHỆ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 20/04/1979 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042079000510

Ngày cấp: 12/08/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 168/10 đường 27/4, khu phố Phước Tiến, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 168/10 đường 27/4, khu phố Phước Tiến, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 23/05/2024 đến ngày 22/06/2024

\* Họ và tên: NGUYỄN THÁI NGHỆ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/04/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042079000510

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 168/10 đường 27/4, khu phố Phước Tiến, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 168/10 đường 27/4, khu phố Phước Tiến, Thị Trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu